TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **53**/2024/DS - PT
Ngày: 06 - 5 - 2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Dũng**
Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Hữu Thịnh,**
bà **Võ Thị Minh Phượng.**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Hương Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Lương Quốc Phòng** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2023/TLPT - DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2023/QĐ - PT ngày 23 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Trịnh Thị L**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số A N, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- *Các bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Thế V**, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế V:*

1.1. Bà **Lưu Thị L1**, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam *(theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 02 năm 2022);*

1.2. Bà **Nguyễn Thị Thủy T**, sinh năm 1976; địa chỉ: Khối phố I, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam *(theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 02 năm 2022);*

2. Ông **Nguyễn Tiến D**, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Số C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà **Nguyễn Thị Thanh B**, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B Hồ N, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

4. Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1922 *(đã chết). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Phạm Thị M, gồm:*

4.1. Ông ***Đỗ Thế T1***, sinh năm 1954; địa chỉ: Số C H, Khối phố E, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

4.2. Ông ***Đỗ Thế V1***, sinh năm 1952; địa chỉ: K Q, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

4.3. Bà ***Đỗ Hồng N***, sinh năm 1949; nơi đăng ký HKTT: Tổ E, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Đỗ Thế T1, *Đỗ Thế V1*, *Đỗ Hồng N:* ông ***Nguyễn Tiến D***, sinh năm 1982; địa chỉ: C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến D:* bà ***Nguyễn Thị Thanh B***, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B Hồ N, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam *(văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 3 năm 2022).*

Người kháng cáo: bị đơn ***Nguyễn Thế V.***

Các ông, bà: Trịnh Thị L, Lưu Thị L1 có mặt; người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn cho rằng: do có mối quan hệ quen biết về việc kinh doanh bất động sản với vợ chồng bà Đỗ Phạm Hồng H và ông Nguyễn Thế V, ngày 30 tháng 4 năm 2021, vợ chồng bà Đỗ Phạm Hồng H có vay của bà Trịnh Thị L số tiền 1.500.000.000 đồng, không ghi thời gian hẹn trả nhưng thống nhất khi nào bà Trịnh Thị L cần thì vợ chồng bà Đỗ Phạm Hồng H sẽ trả, mục đích vay để vợ chồng bà H bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh bất động sản và trả nợ ngân hàng. Việc vợ chồng bà H và ông V vay tiền của bà L chỉ có một mình bà H viết Giấy mượn tiền nhưng nhằm mục đích kinh doanh chung của vợ chồng, số tiền vay lớn và ông V biết được khoản tiền vay này nên khi bà H chết, khoản tiền nợ vay trên ông Nguyễn Thế V vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ với tư cách là người bị kiện, ngoài ra ông V còn phải trả nợ với tư cách là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà H. Đến nay bà H đã chuyển trả cho bà L với số tiền 90.000.000 đồng, khoản tiền còn lại là 1.410.000.000 đồng bà L yêu cầu ông V trả nợ nhưng ông V không chịu trả.

Quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị M là mẹ bà H đã chết nên bà L yêu cầu ông Nguyễn Thế V phải trả một nửa khoản nợ trên là 705.000.000 đồng và những người thừa kế hàng thứ nhất của bà Đỗ Phạm Hồng H gồm: ông Nguyễn Thế V, bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Tiến D và bà Nguyễn Thị Thanh B thực hiện nghĩa vụ của bà H để lại là trả một nửa khoản nợ trên là 705.000.000 đồng.

Phía các bị đơn trình bày:

- Ông Nguyễn Thế V xác nhận là chồng và là người thừa kế tài sản của bà H để lại. Ông V không biết việc bà H vay tiền của bà L và không có việc bà H sử dụng tiền vay vào mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nay bà H chết, ông V đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết việc đòi lại tiền vay theo pháp luật quy định; không đồng ý thực hiện nghĩa vụ liên đới của chồng đối với các giao dịch vay tiền của vợ *(bà H)* thực hiện. Ông V xác nhận ông và bà H có 07 tài sản là 06 quyền sử dụng đất và 01 ô tô, đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ông V đề nghị

giải quyết theo pháp luật quy định đối với yêu cầu của nguyên đơn về thực hiện nghĩa vụ của bà H để lại trong phạm vi di sản là ½ giá trị tài sản chung, ½ giá trị tài sản còn lại là phần của ông V.

- Ông Nguyễn Tiến D và bà Nguyễn Thị Thanh B không thể hiện quan điểm.

- Bà Phạm Thị M từ chối nhận di sản. Sau khi bà M chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà M là bà Đỗ Hồng N, ông Đỗ Thế V1 và ông Đỗ Thế T1 giữ quan điểm từ chối nhận di sản của bà M, đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2023/DS - ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 3, khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235, Điều 157, 159 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 613, 615, 620, khoản 3 Điều 623 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 33, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: *chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị L; buộc ông Nguyễn Thế V phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trịnh Thị L số tiền 705.000.000 đồng (bảy trăm lẻ năm triệu) đồng; buộc những người thừa kế của bà Đỗ Phạm Hồng H, gồm: ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trịnh Thị L do bà Đỗ Phạm Hồng H (đã chết) để lại số tiền 705.000.000 đồng (bảy trăm lẻ năm triệu đồng). Nghĩa vụ trả khoản nợ trên được thực hiện trong phạm vi di sản của bà Đỗ Phạm Hồng H đã chết để lại.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chậm trả tiền và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 9 năm 2023, bị đơn ông Nguyễn Thế V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, đại diện cho ông V rút một phần nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp vay tài sản và việc buộc ông V liên đới chịu trả 50% số nợ do bà H để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: Tòa án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 211/2023/DS - ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn Nguyễn Thế V rút một phần nội dung kháng cáo, giữ lại phần yêu cầu xem xét quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp vay tài sản và việc buộc ông V liên đới chịu trả 50% số nợ do bà H để lại; việc rút kháng cáo của ông V được phía nguyên đơn đồng ý. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung rút kháng cáo của bị đơn, phần bản án sơ thẩm bị đình chỉ xét xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật theo bản án phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn

[2.1]. Về tính hợp pháp của kháng cáo và thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm

[2.1.1]. Việc kháng cáo của bị đơn được thụ lý trong thời hạn, đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của ông Nguyễn Thế V là hợp pháp.

[2.1.2]. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng khác theo quy định tại các điều 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2]. Về nội dung kháng cáo

[2.2.1]. Về thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm

Trong quá trình tố tụng, các đương sự không khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn chỉ kháng cáo về phần nội dung xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến giao dịch vay tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ *(trong đó có thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ)* để chứng minh, làm rõ tính hợp pháp, tính có căn cứ của yêu cầu khởi kiện *"thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"* và phần này không bị kháng cáo; trong quá trình tố tụng, bị đơn thừa nhận di sản do bà H để lại gồm nhiều tài sản là quyền sử dụng đất và ô tô. Mặt khác, nguyên đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm và không đưa ra yêu cầu gì tại cấp phúc thẩm. Theo đó, không có căn cứ để cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự; việc những người hưởng di sản của bà H đã thỏa thuận phân chia một di sản là bất động sản do bà H để lại trong quá trình giải quyết vụ án không làm thay đổi kết quả xét xử sơ thẩm bị kháng cáo và không ảnh hưởng đến quyền lợi của người kháng cáo.

[2.2.1]. Về quan hệ vay tài sản

Thứ nhất, trên cơ sở giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 4 năm 2021 *(BL 05),* kết luận giám định chữ ký, chữ viết của bên mượn tiền *(Đỗ Phạm Hồng H)* trong Giấy mượn tiền của cơ quan có thẩm quyền *(BL 49)* và lời trình bày của các bên đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bên vay tiền phải trả cho bên cho vay *(Trịnh Thị L)* số tiền 1.410.000.000 đồng đã vay theo giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 4 năm 2021 là có căn cứ và đúng pháp luật.

Thứ hai, ông V kháng cáo cho rằng không biết, không tham gia vào giao dịch vay tài sản đang tranh chấp và bà H không sử dụng tiền đã vay vào việc phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình mà sử dụng vào việc kinh doanh riêng của bà H. Hội đồng xét xử thấy: giao dịch vay tài sản giữa bà H và bà L được giao kết, thực hiện

trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông V; hồ sơ vụ án thể hiện ông V tham gia ký kết nhiều hợp đồng chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng với bà H đối với các bất động sản được hình thành từ việc bà H kinh doanh bất động sản *(hợp đồng ngày 28/01/2021, ông V và bà H chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh T2, thửa đất số 107, tờ bản đồ 29, tại khu tái định cư A, phường T, thành phố T; hợp đồng ngày 12/3/2020, ông V và bà H chuyển nhượng cho bà Lâm Thị Mỹ L2 thửa đất số 45.1, tờ bản đồ số 23d, tại phường H, thành phố T; hợp đồng ngày 11 tháng 03 năm 2019, ông V và bà H chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ, bà Ngô Thị Tuyết S thửa đất thuộc Lô Khu CL3, tờ bản đồ 00, tại khu tái định cư D đường Đ, thành phố T; hợp đồng ngày 23/9/2019, ông V và bà H chuyển nhượng cho ông Hồ Tấn V2, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 77, tại Khu dân cư S, phường T, thành phố T; hợp đồng ngày 20/3/2018, ông V và bà H chuyển nhượng cho ông Đinh Văn B1 thửa đất Lô B25, tờ bản đồ số 00, tại Khu dân cư cuối đường L, phường A, thành phố T; hợp đồng ngày 16/04/2018, ông V và bà H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu Quốc V3 thửa đất Lô 10CL3, tờ bản đồ 00, Khu dân cư tái định cư Dự án đường Đ, thành phố T; hợp đồng ngày 11/4/2017, ông V và bà H chuyển nhượng cho ông Lê Tiến Q thửa đất số 451, tờ bản đồ số 16, Khu tái định cư N, thành phố T)*. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông V khai không biết nguồn tiền và không xuất trình được chứng cứ chứng minh nguồn tiền hình thành nên các bất động sản mà ông V, bà H đã chuyển nhượng cho người khác *(đã liệt kê ở trên),* cũng như các bất động sản hiện đang do bà H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(thửa đất số 50, tờ bản đồ số 27, tại thôn P, xã T, thành phố T; thửa đất số 108, tờ bản đồ số 38, tại Khối phố H, phường A, thành phố T; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 08 tại xã T, thành phố T; lô đất số 07 – Khu B1, tờ bản đồ 00, tại Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường ngang xã T, huyện P; thửa đất số 1598, tờ bản đồ số 01, tại Thôn D, xã T, huyện T)*. Mặt khác, trong mối quan hệ kinh doanh bất động sản giữa bà H và bà Nguyễn Thị T3, vào ngày 19 tháng 8 năm 2021 ông Nguyễn Thế V ký xác nhận *"nội dung đúng như đã ghi tôi không có ý kiến gì lô đất trên"* đối với việc bà Nguyễn Thị T3 lập Giấy xác nhận với nội dung *"vào ngày 18/08/2019 hai chị em tôi và chị Đỗ Phạm Hồng H thống nhất để lại lô đất thửa số 16 tờ bản đồ số 8 tại xã T cho tôi....việc này ông Nguyễn Thế V chồng của chị Đỗ Phạm Hồng H biết rõ việc mua bán này và thống nhất không có ý kiến gì..."*.

Thứ ba, việc vay tiền để kinh doanh bất động sản giữa bà H với các bà Phùng Thị Minh S1, Trịnh Thị Kim O, Lâm Thị Mỹ L2, Trịnh Thị L được thể hiện công khai qua các vụ án do Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, xét xử *(các Bản án số 200, 201, 202 ngày 08 tháng 9 năm 2023 và Bản án 211 ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T)*.

Thứ tư, tại thời điểm xét xử phúc thẩm không có bản án, quyết định có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền xác định các tài sản mà bà Đỗ Phạm Hồng H đứng tên đăng ký quyền sở hữu *(được đề cập ở trên)* là tài sản riêng của bà Đỗ Phạm Hồng H. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm thuộc các vụ án theo yêu cầu khởi kiện của các bà Phùng Thị Minh S1, Trịnh Thị Kim O, Lâm Thị Mỹ L2 *(Các Bản án sơ thẩm số 200,*

201, 202 ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T), người đại diện của ông V đề nghị: *"di sản do bà H chết để lại gồm 07 tài sản, trong đó có 06 quyền sử dụng đất và 01 xe ôt tô. Đây là những tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân...đề nghị Hội đồng xét xử xem xét...ông V có ½ tài sản trong khối di sản do bà H để lại"*. Điều này cho thấy, ông V đã xác định 07 tài sản *(do bà H đứng tên đăng ký quyền sở hữu nói trên)* là tài sản chung của vợ chồng ông V.

Theo đó, có cơ sở để xác định ông V biết rõ và trực tiếp cùng kinh doanh bất động sản, cùng thực hiện nghĩa vụ, hưởng quyền từ các giao dịch nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng bất động sản trong thời kỳ hôn nhân; ông V biết rõ quá trình đầu tư *(vay, huy động vốn của nhiều người)* phục vụ việc kinh doanh bất động sản trong thời kỳ hôn nhân là ***để duy trì, phát triển khối tài sản chung, tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình***, gắn liền với hoạt động chi tiêu chung của gia đình và là ***nguồn hình thành nên các tài sản do bà H đứng tên hiện nay***. Cho nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V *(chồng)* cùng chịu trách nhiệm trả khoản nợ vay với bà H *(vợ)* trong vụ án này là đảm bảo tính công bằng giữa việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của ông V trong thời kỳ hôn nhân với bà H, sát với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V về nội dung này, xác định Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng với vợ *(bà H)* đối với số tiền đã vay của bà L là có cơ sở thực tiễn và đúng pháp luật.

[2.2.2]. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng là nghĩa vụ liên đới, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông V liên đới với những người thừa kế của bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L là thiếu sót. Thiếu sót này ảnh hưởng đến quyền lợi của ông V *(trong trường hợp di sản của bà H để lại đủ để thi hành án),* do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông V, sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thế V, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 211/2023/DS - ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam theo hướng buộc ông V và những người thừa kế của bà H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà L số tiền 1.410.000.000 đồng, trong đó phần nghĩa vụ của ông V là 705.000.000 đồng, phần nghĩa vụ của các ông bà V, D, B phải trả trong phạm vi di sản để lại là 705.000.000 đồng.

[2.2.3]. Trong vụ án này, đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến quyền, nghĩa vụ của bà Phạm Thị M nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về án phí và chi phí tố tụng

[2.3.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho ông Nguyễn Thế V; buộc ông D, bà B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[2.3.2]. Về chi phí tố tụng: Hội đồng xét xử điều chỉnh quyết định của bản án

sơ thẩm về phần chi phí tố tụng cho đúng với định tại các điều 157, 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, theo hướng: chi phí giám định và xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.086.200 đồng, ông Nguyễn Thế V phải chịu 4.086.200 đồng, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B, mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp xong số tiền trên nên buộc ông Nguyễn Thế V phải trả cho bà L 4.086.200 đồng và buộc ông D, bà B, mỗi người phải trả cho bà L 1.000.000 đồng.

[2.3.3]. Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309, các điều 26, 35, 39, 157, 159, 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 106, 107, 158, 463, 466, 612, 613, 614, 615, 620, 623, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 33, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Tuyên xử:***

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thế V về phần quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại. Quyết định của bản án sơ thẩm về giải quyết yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại có hiệu lực pháp luật theo bản án phúc thẩm.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thế V, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 211/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam;

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Thị L, buộc ông Nguyễn Thế V và những người hưởng thừa kế của bà Đỗ Phạm Hồng H là ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị L 1.410.000.000 *(một tỷ bốn trăm mười triệu)* đồng. Trong đó, phần ông Nguyễn Thế V phải trả cho bà Trịnh Thị L là 705.000.000 *(bảy trăm lẻ năm triệu)* đồng; phần những người hưởng thừa kế của bà Đỗ Phạm Hồng H là ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị L là 705.000.000 *(bảy trăm lẻ năm triệu)* đồng trong phạm vi di sản do bà Đỗ Phạm Hồng H để lại.

4. Án phí dân sự và chi phí tố tụng

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho ông Nguyễn Thế V; buộc bà Nguyễn Thị Thanh B và ông Nguyễn Tiến D, mỗi người phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng. Trả lại cho bà Trịnh Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.150.000 *(hai mươi bảy triệu một trăm năm mươi ngàn)* đồng theo biên lai thu số 0009334 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Thế V không chịu.

4.3. Chi phí tố tụng: chi phí giám định và xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.086.200 đồng, buộc ông Nguyễn Thế V phải chịu 4.086.200 đồng, buộc ông

Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B, mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Thế V phải trả cho bà Trịnh Thị L 4.086.200 *(bốn triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm)* đồng; buộc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B, mỗi người phải trả cho bà Trịnh Thị L 1.000.000 *(một triệu)* đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(ngày 06/5/2024)*.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố T;
- THADS thành phố T ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng